



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam

Ngày 30/09/2025	31,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.0%	-	-

DT thuần Q3/25
510
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.0 -2.7%
YoY: ▲ 2.00 0.4%

LN thuần Q3/25
76.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.7 -15.2%
YoY: ▼21.4 -21.8%

LN sau thuế Q3/25
60.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.7 -16.3%
YoY: ▼18.6 -23.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
15.2%
YoY: +/-▼ 2.3%

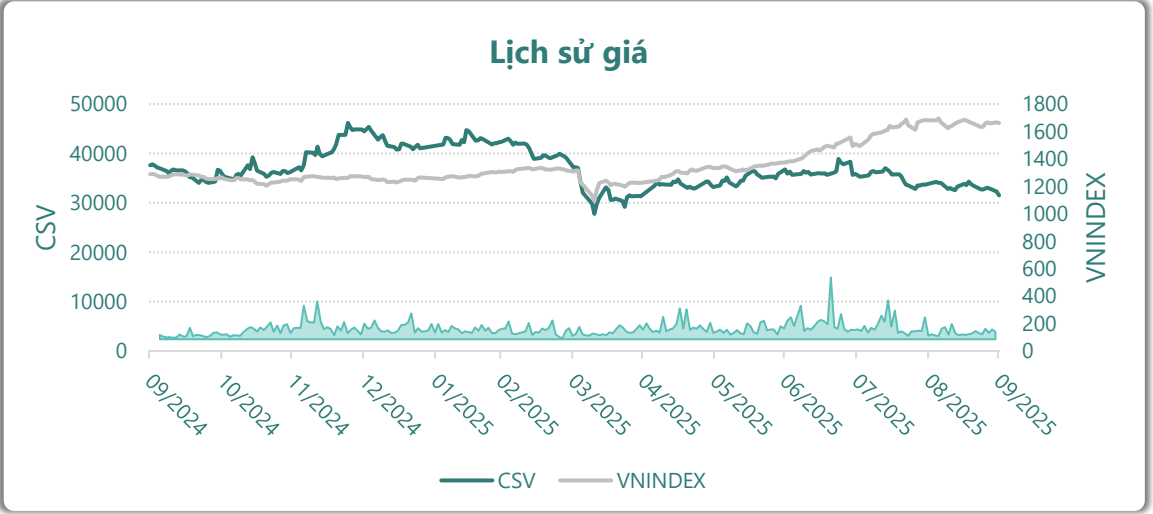
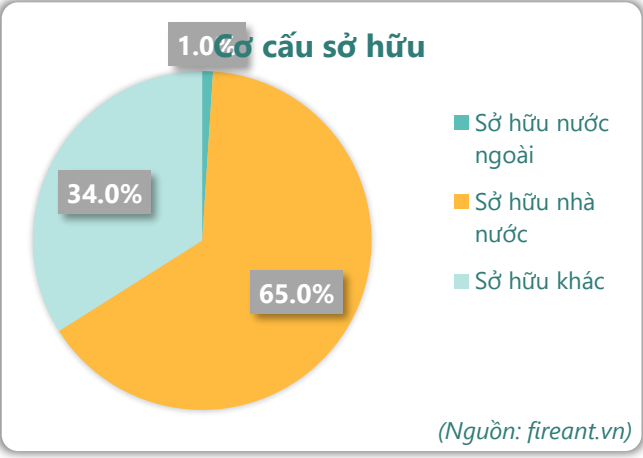
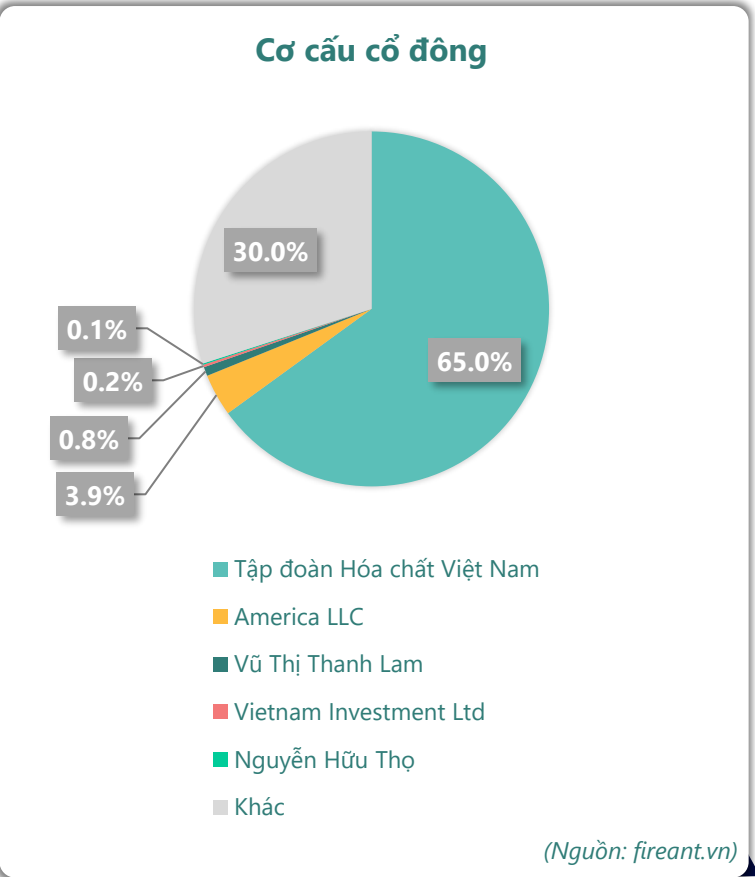
ROE (TTM) Q3/25
14.4%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,773 - 46,207
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,481
Số lượng CPLH (CP)	110,499,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	667,820
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.12
EPS	2,035
P/E	15.5

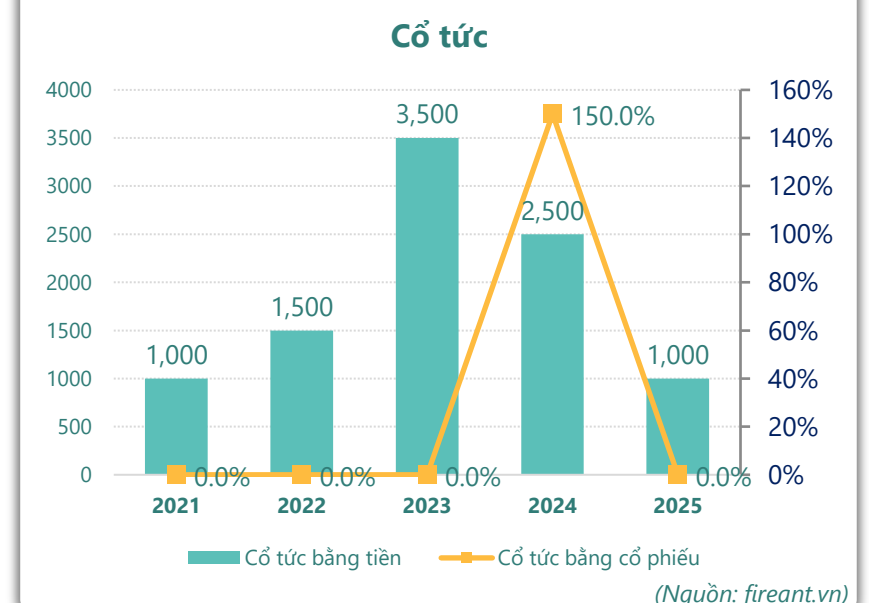
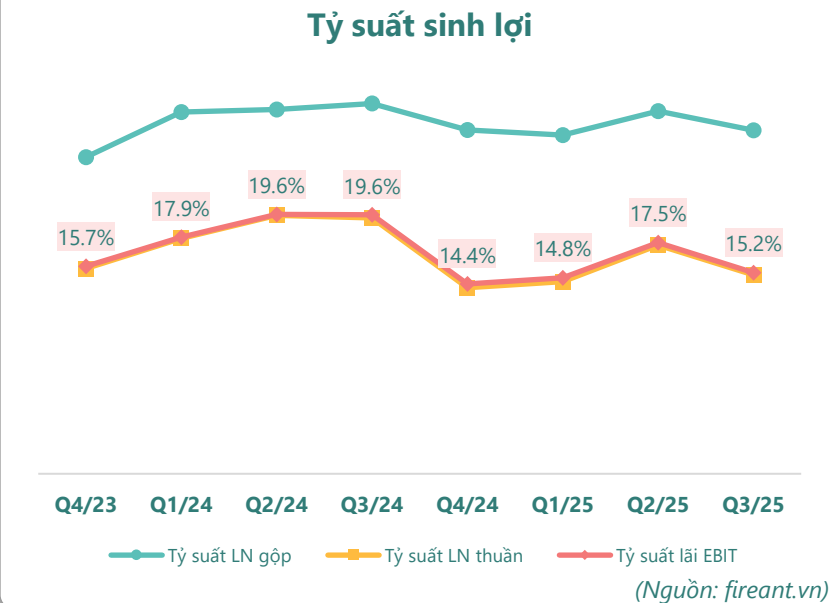
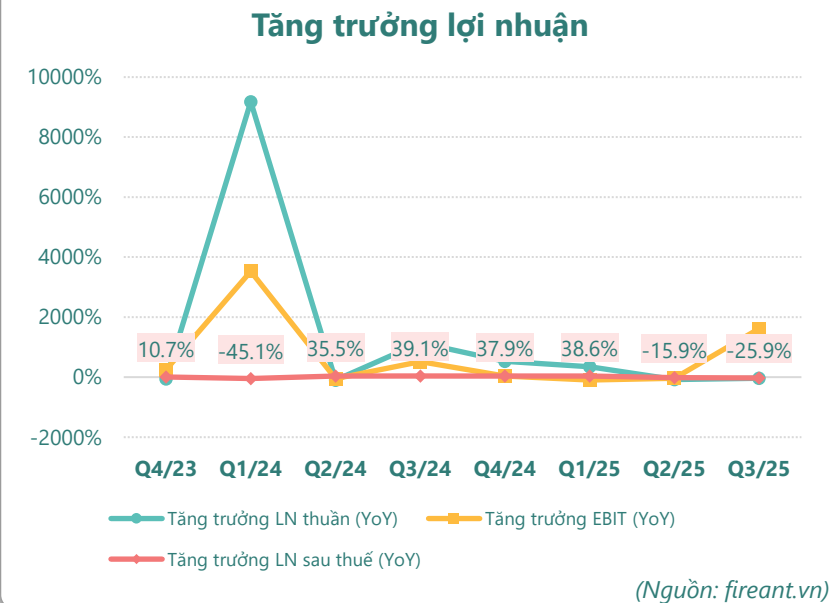
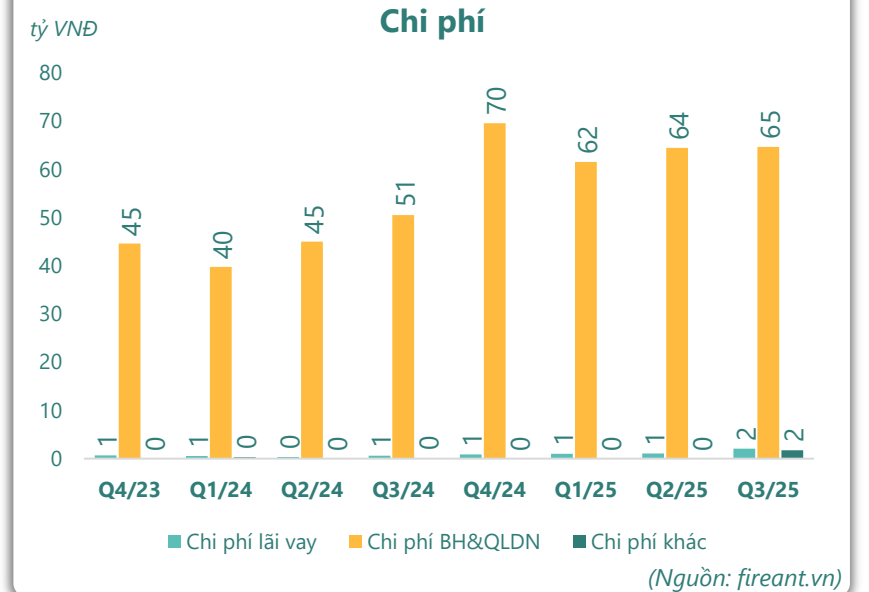
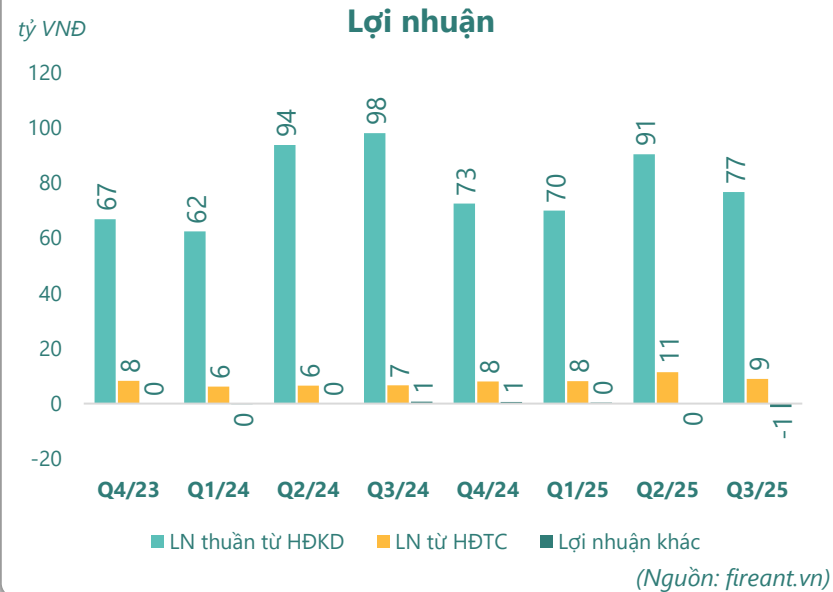
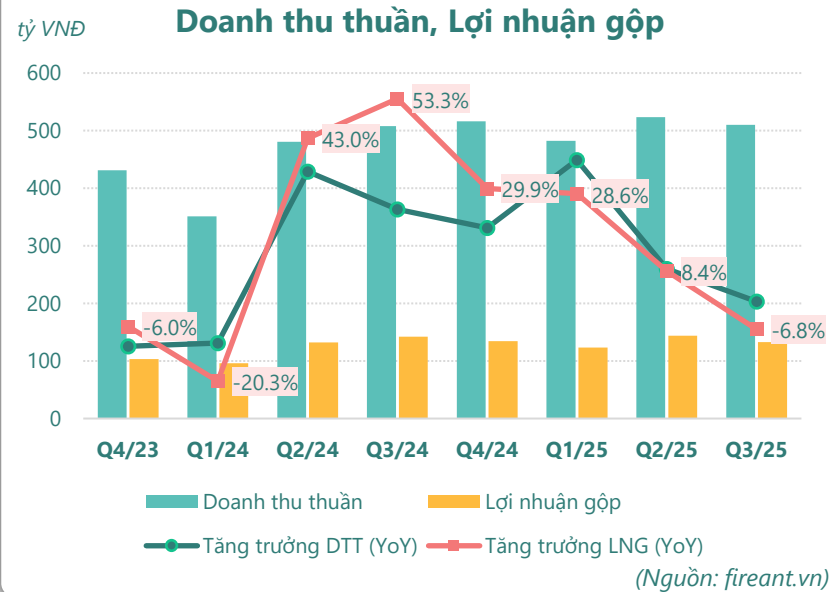
DT thuần 9T 2025
1,516
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 176 13.2%

LN thuần 9T 2025
237
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0 -6.8%

LN sau thuế 9T 2025
188
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.0 -7.4%



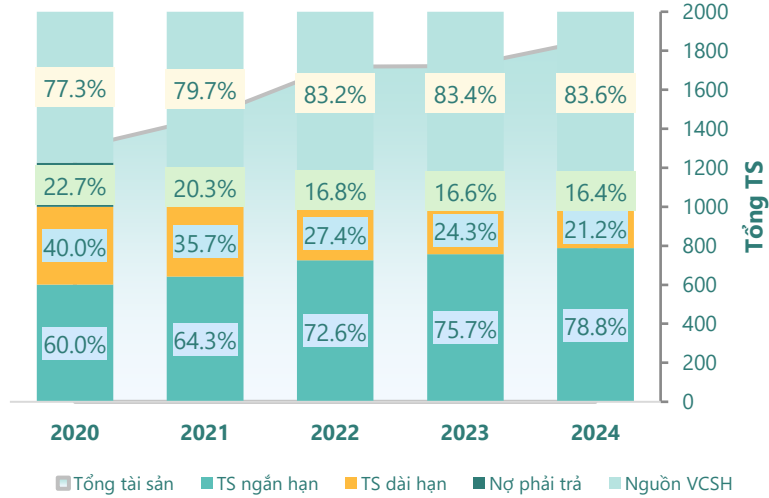
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

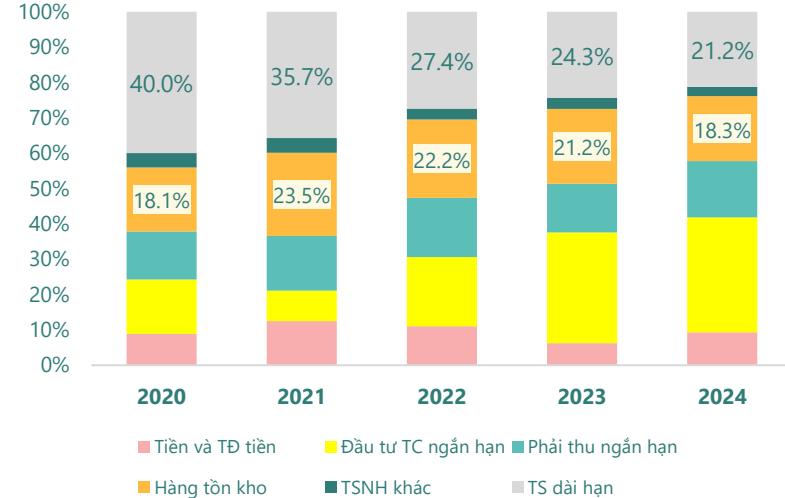
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

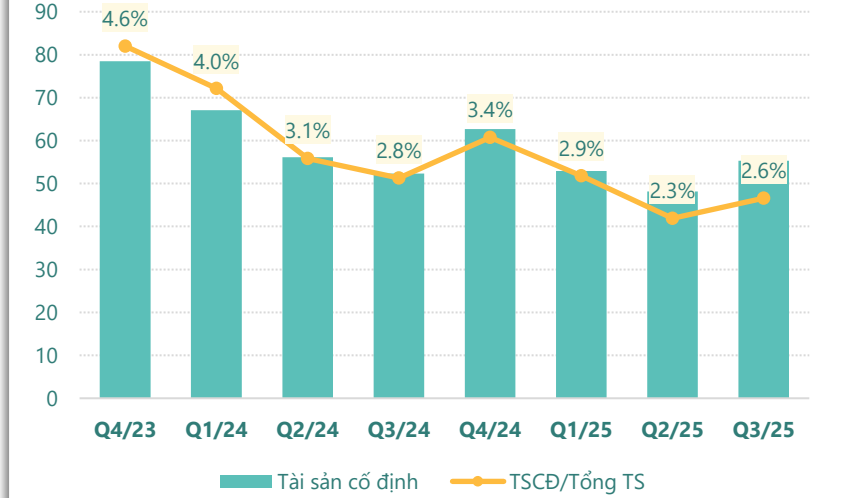
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

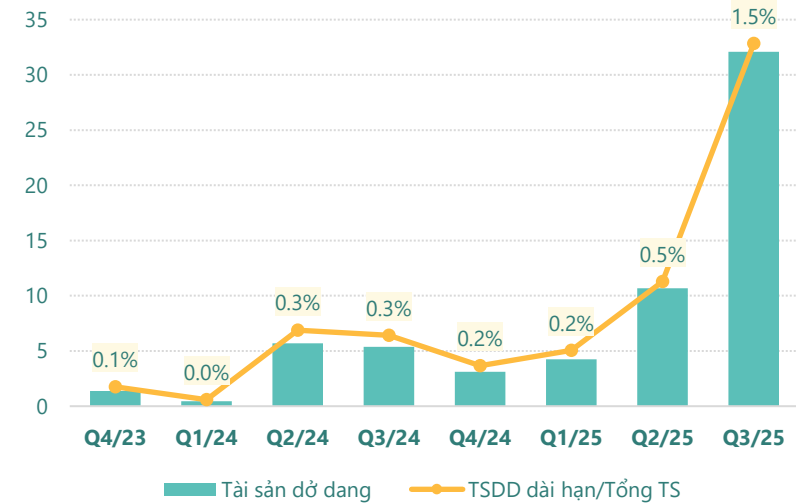
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

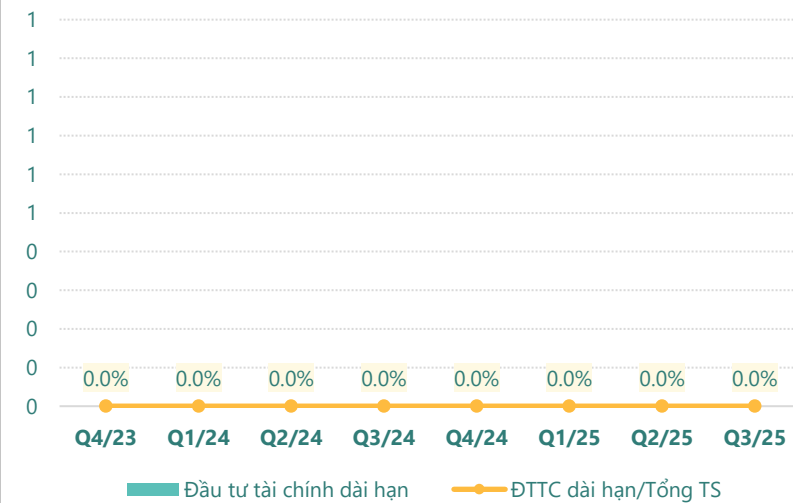
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

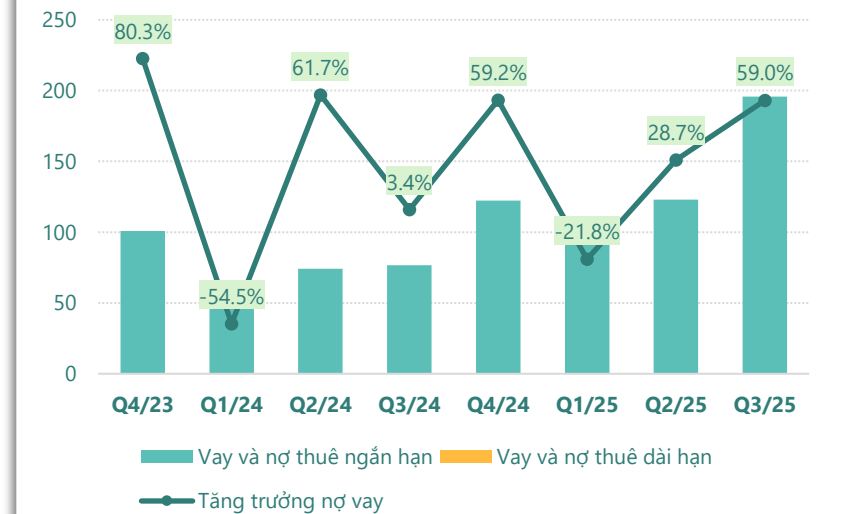
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

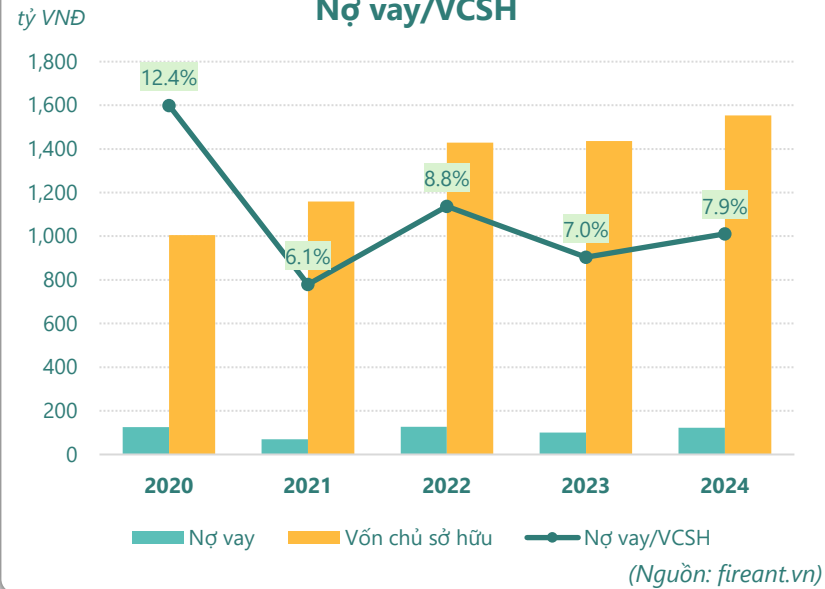
tỷ VNĐ



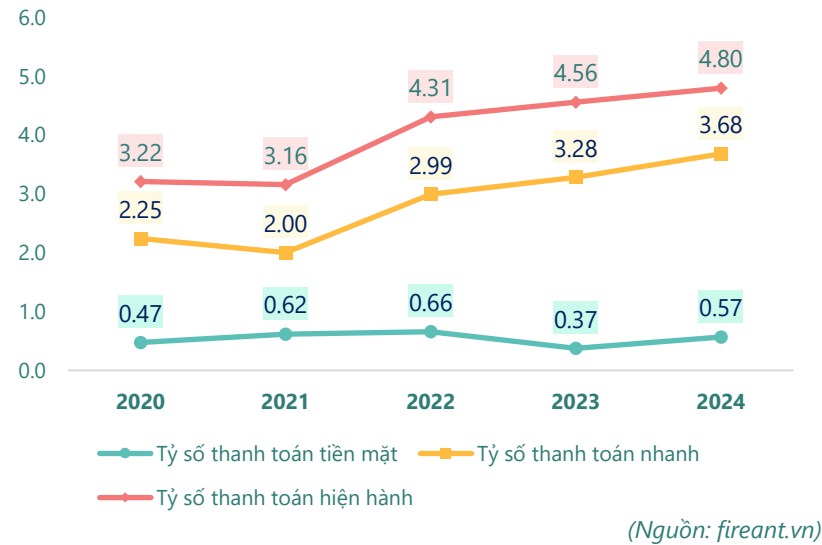
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

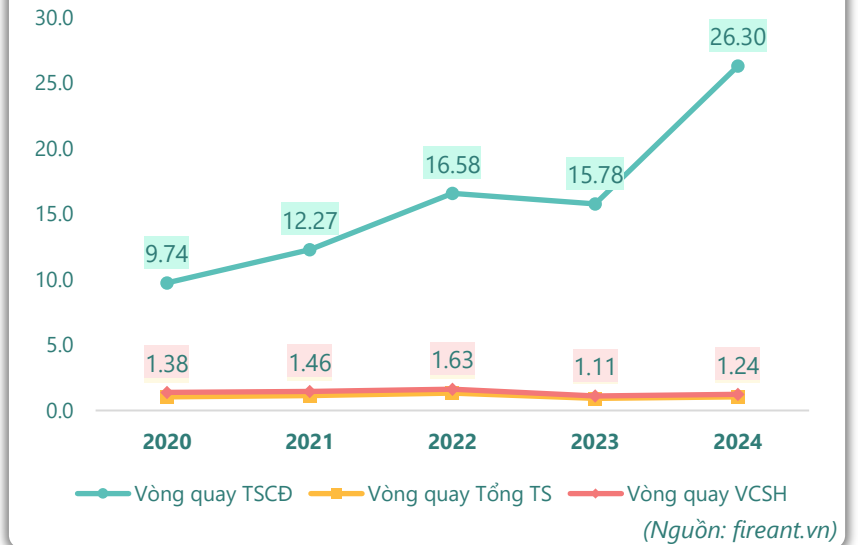
Nợ vay/VCSH



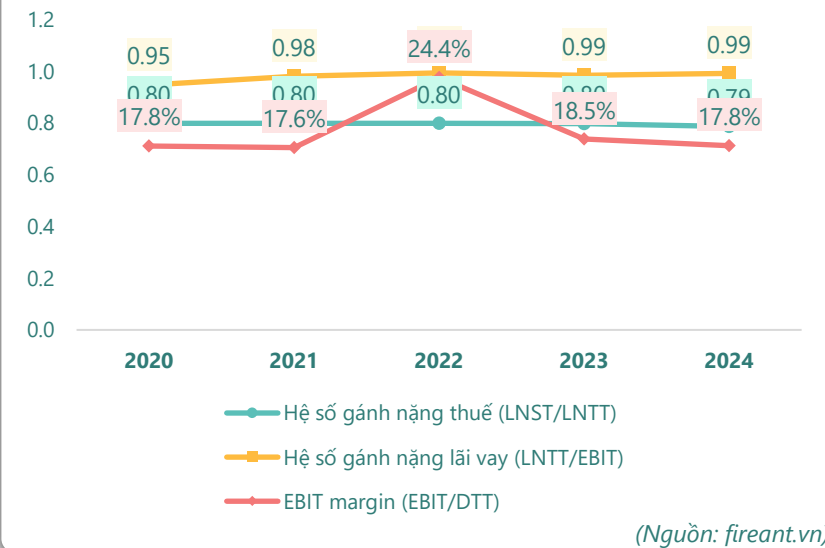
Chỉ số thanh khoản



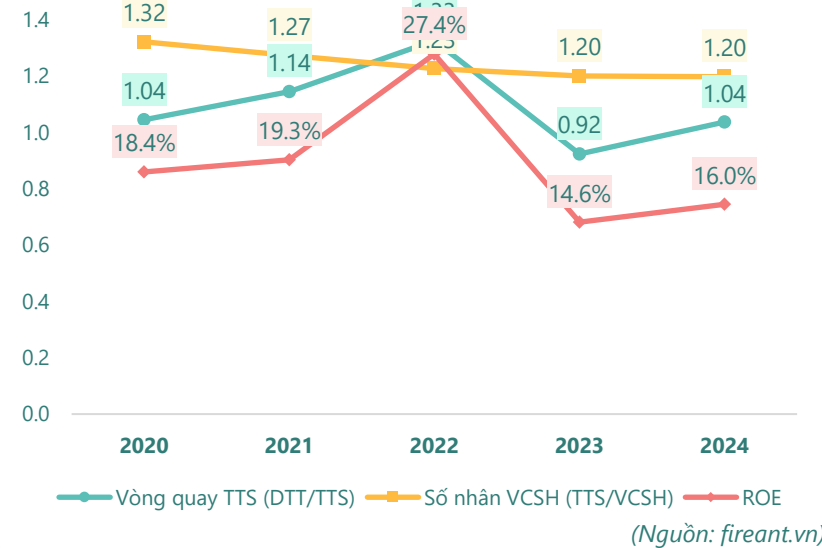
Vòng quay tài sản



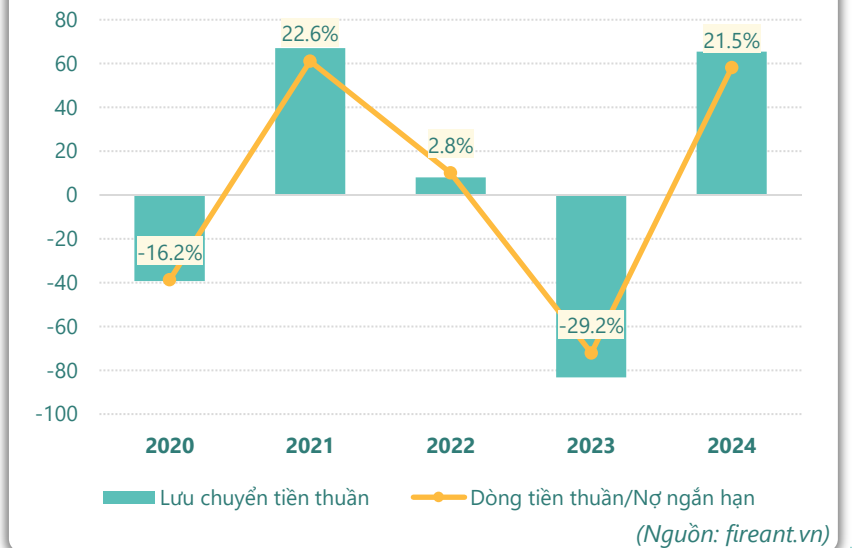
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	510	508	0.4%	1,516	1,340	13.2%
Giá vốn hàng bán	378	366	3.1%	1,116	969	15.2%
Lợi nhuận gộp	133	142	-6.7%	400	371	7.8%
Doanh thu HĐTC	11.0	7.51	46.7%	33.2	21.1	57.4%
Chi phí TC	2.09	0.92	128%	4.77	1.87	155%
Chi phí lãi vay	2.07	0.59	251%	4.15	1.50	177%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	42.5	31.3	35.7%	116	78.7	47.5%
Chi phí QLDN	22.2	19.3	15.2%	74.6	56.6	31.8%
LN thuần từ HĐKD	76.8	98.2	-21.8%	237	255	-6.8%
Lợi nhuận khác	-1.27	0.65	-295%	-0.89	0.46	-291%
LN trước thuế	75.5	98.9	-23.7%	237	255	-7.3%
Lợi nhuận sau thuế	60.1	78.7	-23.7%	188	203	-7.4%
LNST của CĐ cty mẹ	57.8	72.8	-20.7%	173	186	-7.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.4	115	49.8	28.9	72.8	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.33	-51.5	-21.4	-78.3	-44.6	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.7	-41.6	-20.9	-17.5	-2.79	72.6
Tiền đầu kỳ	72.2	143	165	173	106	131
Lưu chuyển tiền thuần	70.8	22.0	7.54	-66.9	25.4	-26.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.06	0.09	0.00	-0.09	0.10
Tiền cuối kỳ	143	165	173	106	131	105

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,138	1,859	15.0%
Tài sản ngắn hạn	1,730	1,464	18.2%
Tiền và tương đương tiền	105	173	-39.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	702	605	16.0%
Phải thu ngắn hạn	372	296	25.7%
Hàng tồn kho	493	341	44.8%
Tài sản ngắn hạn khác	57.7	49.5	16.6%
Tài sản dài hạn	408	395	3.2%
Phải thu dài hạn	0.40	0.43	-6.3%
Tài sản cố định	55.3	62.7	-11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.1	3.12	930%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	320	329	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	305	75.9%
Nợ ngắn hạn	537	305	75.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	196	122	60.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	33.4	12.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,601	1,554	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,601	1,554	3.0%
Vốn điều lệ	1,105	1,105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

